

# Kinh doanh và Tài chính bằng tiếng Anh

228 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

| #  | TỪ                                                                         | NGHĨA                  | TRÌNH ĐỘ |
|----|----------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------|
| 1  | <b>presume</b> B2<br><i>/prɪˈzu:m/</i><br>presumed · presumed              | phỏng đoán             | C1       |
| 2  | <b>point out</b> B1<br><i>/pɔɪnt aʊt/</i>                                  | chỉ ra                 | B1–B2    |
| 3  | <b>single out</b> B2<br><i>/'sɪŋɡl aʊt/</i>                                | chọn ra một            | C1       |
| 4  | <b>credibility</b> C1<br><i>/,kred.ə'bɪl.ə.ti/</i>                         | sự tín nhiệm           | C1       |
| 5  | <b>validity</b> C1<br><i>/və'lɪd.ə.ti/</i>                                 | tính hợp lệ            | C1       |
| 6  | <b>substantially</b> C1<br><i>/səb'stæn.f(ə)l.i/</i>                       | một cách đáng kể       | C1       |
| 7  | <b>marginal</b> C1<br><i>/'mɑ:r.dʒɪ.n(ə)l/</i>                             | cận biên               | C1       |
| 8  | <b>marginally</b> C1<br><i>/'mɑ:r.dʒɪ.nəl.i/</i>                           | một cách không đáng kể | C1       |
| 9  | <b>implication</b> B2<br><i>/,ɪmplə'keɪf(ə)n/</i><br>số nhiều implications | hàm ý                  | C1       |
| 10 | <b>pivotal</b> C1<br><i>/'pɪvət(ə)l/</i>                                   | then chốt              | C1       |
| 11 | <b>setback</b> B2<br><i>/'setbæk/</i><br>số nhiều setbacks                 | bước lùi               | C1       |
| 12 | <b>unforeseen</b> C1<br><i>/,ʌn.fə'si:n/</i>                               | không lường trước được | C1       |
| 13 | <b>diminish</b> C1<br><i>/dɪ'mɪnɪʃ/</i><br>diminished · diminished         | giảm bớt               | C1       |
| 14 | <b>decrease</b> B1<br><i>/dɪ'kri:s/</i><br>decreased · decreased           | giảm sút               | B1–B2    |
| 15 | <b>dwindle</b> C1<br><i>/'dwɪn.dəl/</i><br>dwindled · dwindled             | teo tóp                | C1       |
| 16 | <b>wane</b> C2<br><i>/weɪn/</i><br>waned · waned                           | tàn lụi                | C1       |
| 17 | <b>plummet</b> C1<br><i>/'plʌm.ɪt/</i><br>plummeted · plummeted            | rơi thẳng              | C1       |

| #  | TỪ                                                                                   | NGHĨA                     | TRÌNH ĐỘ |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------|
| 18 | <b>surge</b> C1<br><i>/sɜːdʒ/</i><br>số nhiều surges                                 | dâng lên                  | C1       |
| 19 | <b>soar</b> B2<br><i>/sɔːr/</i><br>soared · soared                                   | tăng vọt                  | C1       |
| 20 | <b>fluctuate</b> C1<br><i>/'flʌk.tʃu.eɪt/</i><br>fluctuated · fluctuated             | dao động                  | C1       |
| 21 | <b>booming</b> B2<br><i>/'buːmɪŋ/</i>                                                | phát triển nhanh          | C1       |
| 22 | <b>steady</b> B2<br><i>/'stɛdi/</i>                                                  | vững vàng                 | B1-B2    |
| 23 | <b>modernisation</b> C1<br><i>/,mɒd.ən.aɪ'zeɪ.ʃən/</i>                               | sự hiện đại hóa           | C1       |
| 24 | <b>retreat</b> B2<br><i>/rɪ'tri:t/</i><br>retreated · retreated                      | sự sụt giảm               | C1       |
| 25 | <b>opt for</b> B2<br><i>/ɑːpt fɔːr/</i>                                              | lựa chọn thực hiện        | C1       |
| 26 | <b>endorse</b> C1<br><i>/ɪn'dɔːrs/</i><br>endorsed · endorsed                        | chứng thực                | C1       |
| 27 | <b>miscalculate</b> C1<br><i>/mɪs'kæl.kjə.leɪt/</i><br>miscalculated · miscalculated | tính toán sai             | C1       |
| 28 | <b>niche</b> C1<br><i>/nɪtʃ/</i><br>số nhiều niches                                  | thị trường ngách          | C1       |
| 29 | <b>money</b> A1<br><i>/'mʌni/</i>                                                    | tiền                      | A1-A2    |
| 30 | <b>stimulus</b> C1<br><i>/'stɪm.jə.ləs/</i><br>số nhiều stimuli                      | sự kích thích             | C1       |
| 31 | <b>carve out a niche</b> C1<br><i>/kɑːv ʌt ə 'niʃ/</i>                               | tạo được nét riêng        | C1       |
| 32 | <b>eager beaver</b> C1<br><i>/,i.gə 'bi.və/</i><br>số nhiều eager beavers            | người tham công tiếc việc | C1       |
| 33 | <b>fat cat</b> C1<br><i>/,fæt 'kæt/</i><br>số nhiều fat cats                         | nhà tài phiệt             | C1       |
| 34 | <b>top dog</b> C1<br><i>/tɒp dɔːg/</i><br>số nhiều top dogs                          | nhân vật hàng đầu         | C1       |

| #  | TỪ                                                                                             | NGHĨA                             | TRÌNH ĐỘ |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|----------|
| 35 | <b>cash cow</b> C1<br><i>/'kæʃ ,kaʊ/</i><br>số nhiều cash cows                                 | món hàng mang lại nhiều lợi nhuận | C1       |
| 36 | <b>overdraft</b> B2<br><i>/'oʊvədræft/</i><br>số nhiều overdrafts                              | thấu chi                          | C1       |
| 37 | <b>raise capital</b> C1<br><i>/reiz 'kæp.ə.təl/</i>                                            | huy động vốn                      | C1       |
| 38 | <b>parties</b> B2<br><i>/'partiz/</i>                                                          | các bên                           | C1       |
| 39 | <b>bankruptcy</b> B2<br><i>/'bæŋkrʌptsi/</i><br>số nhiều bankruptcies                          | phá sản                           | C1       |
| 40 | <b>inventory</b> B2<br><i>/'ɪn.vən.tri/</i>                                                    | hàng tồn kho                      | C1       |
| 41 | <b>annual turnover</b> B2<br><i>/'æn.ju.əl 'tɜːn,oʊ.və/</i><br>số nhiều annual turnovers       | doanh thu hàng năm                | C1       |
| 42 | <b>audit services</b> C1<br><i>/ 'ɑːdɪt 'sɜː.vɪsɪz/</i>                                        | dịch vụ kiểm toán                 | C1       |
| 43 | <b>bond</b> B2<br><i>/bænd/</i><br>số nhiều bonds                                              | trái phiếu                        | C1       |
| 44 | <b>joint venture</b> C1<br><i>/dʒɔɪnt 'ven.tʃə/</i><br>số nhiều joint ventures                 | liên doanh                        | C1       |
| 45 | <b>projection</b> C1<br><i>/prə'dʒɛkʃ(ə)n/</i><br>số nhiều projections                         | dự báo                            | C1       |
| 46 | <b>workforce</b> B2<br><i>/'wɜːk.fɔːrs/</i><br>số nhiều workforces                             | lực lượng lao động                | C1       |
| 47 | <b>have a monopoly</b> B2<br><i>/hæv ə mə'nɑː.p(ə)l.i/</i>                                     | có độc quyền                      | C1       |
| 48 | <b>shareholder</b> B2<br><i>/'ʃer,həʊl.də/</i><br>số nhiều shareholders                        | cổ đông                           | C1       |
| 49 | <b>economic recession</b> B2<br><i>/iː.kə'nɑː.mɪk rɪseʃən/</i><br>số nhiều economic recessions | suy thoái kinh tế                 | C1       |
| 50 | <b>labour costs</b> B2<br><i>/'leɪbər kɑːsts/</i>                                              | chi phí lao động                  | C1       |
| 51 | <b>outsourcing</b> B2<br><i>/'aʊt,sɔːsɪŋ/</i>                                                  | thuê ngoài                        | C1       |
| 52 | <b>subsidiary</b> C1<br><i>/sʌb'sɪ.di.ər.i/</i><br>số nhiều subsidiaries                       | công ty con                       | C1       |

| #  | TỪ                                                                                                            | NGHĨA                         | TRÌNH ĐỘ |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------|
| 53 | <b>take the minutes</b> B2<br><i>/teɪk ðə 'mɪn.ɪts/</i>                                                       | ghi biên bản                  | C1       |
| 54 | <b>blue chip company</b> C1<br><i>/bluː tʃɪp 'kʌm.pə.ni/</i><br>số nhiều blue chip companies                  | công ty hàng đầu              | C1       |
| 55 | <b>liability</b> C1<br><i>/,laɪ.ə'bɪl.ə.ti/</i>                                                               | trách nhiệm pháp lý           | C1       |
| 56 | <b>hedge fund</b> C1<br><i>/'hedʒ ,fʌnd/</i><br>số nhiều hedge funds                                          | quỹ phòng hộ                  | C1       |
| 57 | <b>tycoon</b> C1<br><i>/taɪ'kuːn/</i><br>số nhiều tycoons                                                     | ông trùm                      | C1       |
| 58 | <b>gross domestic product</b> B2<br><i>/,ɡroʊs də.mes.tɪk 'prɑː.dʌkt/</i><br>số nhiều gross domestic products | tổng sản phẩm quốc nội        | C1       |
| 59 | <b>wholesale</b> C1<br><i>/'hoʊl.seɪl/</i>                                                                    | bán sỉ                        | C1       |
| 60 | <b>clause</b> B2<br><i>/klaʊz/</i><br>số nhiều clauses                                                        | điều khoản                    | C1       |
| 61 | <b>profitability</b> C1<br><i>/,prɒfɪtə'bɪləti/</i>                                                           | khả năng lợi nhuận            | C1       |
| 62 | <b>globalisation</b> B2<br><i>/,ɡləʊbəlaɪ'zeɪʃən/</i>                                                         | toàn cầu hóa                  | C1       |
| 63 | <b>stakeholder</b> C1<br><i>/'steɪk,həʊldər/</i><br>số nhiều stakeholders                                     | các bên liên quan             | C1       |
| 64 | <b>rate of return</b> C1<br><i>/'reɪt əv rɪ'tɜːn/</i><br>số nhiều rates of return                             | tỷ suất lợi nhuận             | C1       |
| 65 | <b>corner the market</b> C1<br><i>/'kɔːnər ðə 'mɑːkɪt/</i>                                                    | mua vét hết hàng ở thị trường | C1       |
| 66 | <b>bottom out</b> C1<br><i>/'bɑːtəm aʊt/</i>                                                                  | chạm đáy                      | C1       |
| 67 | <b>zigzag</b> B2<br><i>/'zɪɡ.zæɡ/</i><br>zigzagged · zigzagged                                                | chạy ngoằn ngoèo              | C1       |
| 68 | <b>acquisition</b> C1<br><i>/æ.kwɪ.'zɪ.ʃən/</i><br>số nhiều acquisitions                                      | mua lại                       | C1       |
| 69 | <b>merger</b> C1<br><i>/'mɜːdʒər/</i><br>số nhiều mergers                                                     | sự sáp nhập                   | C1       |
| 70 | <b>spendings</b> B1<br><i>/'spen.dɪŋz/</i>                                                                    | chi tiêu                      | B1–B2    |

| #  | TỪ                                                                                                | NGHĨA                           | TRÌNH ĐỘ |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|----------|
| 71 | <b>takeover</b> B2<br><i>/ˈteɪk,ʊv.və/</i><br>số nhiều takeovers                                  | sự thầu tóm                     | C1       |
| 72 | <b>be in the red</b> B2<br><i>/bi ɪn ðə ˈred/</i>                                                 | bị hụt tiền                     | C1       |
| 73 | <b>in the black</b> C1<br><i>/ɪn ðə ˈblæk/</i>                                                    | làm ăn tốt                      | C1       |
| 74 | <b>offshore territory</b> C1<br><i>/ɒfˈʃɔː(r) ˈter.ə.tɔːr.i/</i><br>số nhiều offshore territories | lãnh thổ ngoài khơi             | C1       |
| 75 | <b>ATM</b> A2<br><i>/,eɪ.tiːˈem/</i><br>số nhiều ATMs                                             | ATM                             | B1–B2    |
| 76 | <b>limited company</b> B2<br><i>/ˈlɪmɪtɪd ˈkʌm.pə.ni/</i><br>số nhiều limited companies           | công ty trách nhiệm hữu hạn     | C1       |
| 77 | <b>persuade</b> B1<br><i>/pəˈsweɪd/</i><br>persuaded · persuaded                                  | thuyết phục                     | B1–B2    |
| 78 | <b>wealthy</b> B2<br><i>/ˈwelθ.i/</i>                                                             | giàu có                         | B1–B2    |
| 79 | <b>raise</b> B1<br><i>/reɪz/</i><br>raised · raised                                               | huy động vốn                    | B1–B2    |
| 80 | <b>pros and cons</b> B2<br><i>/proʊs ənd kɔːns/</i>                                               | ưu nhược điểm                   | B1–B2    |
| 81 | <b>advertisement</b> A2<br><i>/æd.vɜːˈtaɪz.mənt/</i><br>số nhiều advertisements                   | sự quảng cáo                    | B1–B2    |
| 82 | <b>predictable</b> B2<br><i>/prɪˈdɪktəb(ə)l/</i>                                                  | có thể đoán trước               | B1–B2    |
| 83 | <b>reputation</b> B2<br><i>/,repjʊˈteɪʃən/</i><br>số nhiều reputations                            | danh tiếng trong mắt người khác | B1–B2    |
| 84 | <b>insurance</b> B1<br><i>/ɪn.ˈʃər.ɪns/</i>                                                       | bảo hiểm                        | B1–B2    |
| 85 | <b>debt</b> B1<br><i>/det/</i><br>số nhiều debts                                                  | nợ                              | B1–B2    |
| 86 | <b>equipment</b> A2<br><i>/ɪˈkwɪpmənt/</i>                                                        | trang thiết bị                  | B1–B2    |
| 87 | <b>currency</b> B1<br><i>/ˈkʌr.ən.si/</i><br>số nhiều currencies                                  | tiền tệ                         | B1–B2    |
| 88 | <b>business trip</b> A2<br><i>/ˈbɪz.nɪs ˌtrɪp/</i><br>số nhiều business trips                     | chuyến đi công tác              | B1–B2    |

| #   | TỪ                                                                                                   | NGHĨA                   | TRÌNH ĐỘ |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------|
| 89  | <b>bank account</b> A2<br><i>/'bæŋk əˌkaʊnt/</i><br>số nhiều bank accounts                           | tài khoản ngân hàng     | B1-B2    |
| 90  | <b>business card</b> A2<br><i>/'biz.nɪs ˌkɑːrd/</i><br>số nhiều business cards                       | danh thiếp              | B1-B2    |
| 91  | <b>rip-off</b> B2<br><i>/'rɪp.ɔːf/</i><br>số nhiều rip-offs                                          | bán với giá quá đắt     | B1-B2    |
| 92  | <b>company</b> A1<br><i>/'kʌmp(ə)ni/</i><br>số nhiều companies                                       | công ty                 | A1-A2    |
| 93  | <b>order</b> A2<br><i>/'ɔːdə/</i><br>số nhiều orders                                                 | đặt hàng                | A1-A2    |
| 94  | <b>price</b> A1<br><i>/praɪs/</i><br>số nhiều prices                                                 | giá cả                  | A1-A2    |
| 95  | <b>joint-stock company</b> C1<br><i>/ˌdʒɔɪnt.stɔːk 'kʌm.pə.ni/</i><br>số nhiều joint-stock companies | công ty cổ phần         | C1       |
| 96  | <b>flutter</b> C1<br><i>/'flʌtə/</i><br>fluttered · fluttered                                        | dao động nhẹ            | C1       |
| 97  | <b>federal income tax</b> B2<br><i>/'fed.ə.(ə)l 'ɪnkʌm tæks/</i><br>số nhiều federal income taxes    | thuế thu nhập liên bang | C1       |
| 98  | <b>supervisor</b> B2<br><i>/'suːpəˌvaɪzə/</i><br>số nhiều supervisors                                | người giám sát          | B1-B2    |
| 99  | <b>monotonous</b> C1<br><i>/mə'nat(ə)nəs/</i>                                                        | đơn điệu                | B1-B2    |
| 100 | <b>packaging</b> B2<br><i>/'pæk.ɪ.dʒɪŋ/</i>                                                          | bao bì                  | B1-B2    |
| 101 | <b>long-term</b> B2<br><i>/lɔːŋ tɜːrm/</i>                                                           | dài hạn                 | B1-B2    |
| 102 | <b>advertising</b> B1<br><i>/'æd.və.taɪ.zɪŋ/</i>                                                     | ngành quảng cáo         | B1-B2    |
| 103 | <b>global</b> B1<br><i>/'gloʊ.b(ə)l/</i>                                                             | toàn cầu                | B1-B2    |
| 104 | <b>loan</b> B1<br><i>/loʊn/</i><br>số nhiều loans                                                    | khoản vay               | B1-B2    |
| 105 | <b>research</b> A2<br><i>/'ri.səːtʃ/</i>                                                             | nghiên cứu              | B1-B2    |

| #   | TỪ                                                                     | NGHĨA                  | TRÌNH ĐỘ |
|-----|------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------|
| 106 | <b>agency</b> B1<br><i>/ˈeɪ.dʒən.si/</i><br>số nhiều agencies          | đại lý                 | B1-B2    |
| 107 | <b>contract</b> B1<br><i>/ˈkəntrækt/</i><br>số nhiều contracts         | hợp đồng               | B1-B2    |
| 108 | <b>advertise</b> A2<br><i>/ˈæd.və.taɪz/</i><br>advertised · advertised | quảng bá sản phẩm      | B1-B2    |
| 109 | <b>survey</b> B1<br><i>/səˈveɪ/</i><br>số nhiều surveys                | khảo sát               | B1-B2    |
| 110 | <b>customer services</b> B1<br><i>/ˈkʌstəmər ˈsɜː.vɪsɪz/</i>           | các dịch vụ khách hàng | B1-B2    |
| 111 | <b>market</b> A1<br><i>/ˈmɑːkɪt/</i><br>số nhiều markets               | thị trường             | A1-A2    |
| 112 | <b>sale</b> A2<br><i>/seɪl/</i><br>số nhiều sales                      | bán                    | A1-A2    |
| 113 | <b>solve the problem</b> A2<br><i>/sɒlv ðə ˈprɑː.bləm/</i>             | giải quyết vấn đề      | A1-A2    |
| 114 | <b>borrow</b> A2<br><i>/ˈbɒrɒv/</i><br>borrowed · borrowed             | vay                    | A1-A2    |
| 115 | <b>lend</b> A2<br><i>/lend/</i><br>lent · lent · bất quy tắc           | cho vay                | A1-A2    |
| 116 | <b>office hours</b> A2<br><i>/ˈɔːfɪs aʊəz/</i>                         | giờ hành chính         | A1-A2    |
| 117 | <b>expand</b> B1<br><i>/ɪkˈspænd/</i><br>expanded · expanded           | mở rộng                | B1-B2    |
| 118 | <b>launch</b> B2<br><i>/lɑːntʃ/</i><br>launched · launched             | khởi động ra mắt       | B1-B2    |
| 119 | <b>sector</b> B2<br><i>/ˈsek.tə/</i><br>số nhiều sectors               | khu vực                | B1-B2    |
| 120 | <b>manual work</b> B1<br><i>/ˈmæn.ju.əl wɜː(r)k/</i>                   | công việc thủ công     | B1-B2    |
| 121 | <b>percentage</b> B1<br><i>/pəˈsen.tɪdʒ/</i><br>số nhiều percentages   | tỷ lệ phần trăm        | B1-B2    |
| 122 | <b>economic</b> B1<br><i>/,iːkəˈnɒmɪk/</i>                             | kinh tế                | B1-B2    |

| #   | TỪ                                                                          | NGHĨA              | TRÌNH ĐỘ |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------|
| 123 | <b>hospitality</b> B2<br><i>/hɒs.pɪ'tæɪ.lɪ.ti/</i>                          | lòng hiếu khách    | B1-B2    |
| 124 | <b>commercial</b> B2<br><i>/kə'mɜːʃəl/</i>                                  | thương mại         | B1-B2    |
| 125 | <b>cycle</b> B1<br><i>/'saɪk(ə)l/</i><br>số nhiều cycles                    | chu kỳ             | B1-B2    |
| 126 | <b>rate</b> B1<br><i>/reɪt/</i><br>số nhiều rates                           | tỷ lệ              | B1-B2    |
| 127 | <b>diversity</b> B2<br><i>/daɪ'vɜː(r)sɪti/</i>                              | tính đa dạng       | B1-B2    |
| 128 | <b>dominate</b> B2<br><i>/'dɑː.mə,neɪt/</i><br>dominated · dominated        | thống trị          | B1-B2    |
| 129 | <b>non-profit</b> B2<br><i>/,nɑːn'prɑː.fɪt/</i>                             | phi lợi nhuận      | B1-B2    |
| 130 | <b>invest in</b> B1<br><i>/ɪn'vest ɪn/</i>                                  | đầu tư vào         | B1-B2    |
| 131 | <b>prediction</b> B1<br><i>/prɪ'dɪkʃn/</i><br>số nhiều predictions          | sự dự đoán         | B1-B2    |
| 132 | <b>marketing</b> B1<br><i>/'mɑːr.kɪ.tɪŋ/</i>                                | tiếp thị           | B1-B2    |
| 133 | <b>shares</b> B2<br><i>/ʃeə(r)z/</i>                                        | Nhiều cổ phần      | B1-B2    |
| 134 | <b>skilled labour</b> B2<br><i>/skɪld 'leɪ.bə/</i>                          | lao động lành nghề | B1-B2    |
| 135 | <b>contribute</b> B2<br><i>/kən'trɪb.juːt/</i><br>contributed · contributed | đóng góp           | B1-B2    |
| 136 | <b>prospects</b> B2<br><i>/'prɑː.spekts/</i>                                | viễn cảnh          | B1-B2    |
| 137 | <b>merge</b> C1<br><i>/mɜːdʒ/</i><br>merged · merged                        | gộp                | B1-B2    |
| 138 | <b>development</b> B1<br><i>/dɪ'vel.əp.mənt/</i>                            | sự phát triển      | B1-B2    |
| 139 | <b>economical</b> B2<br><i>/,iː.kə'naː.mi.k(ə)l/</i>                        | tiết kiệm          | B1-B2    |
| 140 | <b>manual labour</b> B2<br><i>/'mæn.ju.əl 'leɪ.bə/</i>                      | lao động chân tay  | B1-B2    |
| 141 | <b>maximise</b> B2<br><i>/'mæk.sə.maɪz/</i><br>maximised · maximised        | tối đa hóa         | B1-B2    |

| #   | TỪ                                                                   | NGHĨA              | TRÌNH ĐỘ |
|-----|----------------------------------------------------------------------|--------------------|----------|
| 142 | <b>obtain</b> B2<br><i>/əb'teɪn/</i><br>obtained · obtained          | giành được         | B1-B2    |
| 143 | <b>outcome</b> B2<br><i>/'aʊtkʌm/</i><br>số nhiều outcomes           | kết cục            | B1-B2    |
| 144 | <b>sharply</b> B2<br><i>/'ʃɑ:rp.li/</i>                              | một cách mạnh      | B1-B2    |
| 145 | <b>minimise</b> B2<br><i>/'mɪn.ə.maɪz/</i><br>minimised · minimised  | giảm thiểu         | B1-B2    |
| 146 | <b>expansion</b> B2<br><i>/ɪk'spæn.ʃ(ə)n/</i><br>số nhiều expansions | sự mở rộng         | B1-B2    |
| 147 | <b>steadily</b> B2<br><i>/'sted.(ə)l.i/</i>                          | ổn định không đổi  | B1-B2    |
| 148 | <b>compensate for</b> B2<br><i>/'kɑ:m.pən.seɪt fɔ:r/</i>             | bù đắp cho         | B1-B2    |
| 149 | <b>triple</b> B2<br><i>/'trɪp(ə)l/</i><br>tripled · tripled          | gấp ba             | B1-B2    |
| 150 | <b>double</b> B1<br><i>/'dʌb.(ə)l/</i><br>doubled · doubled          | gấp đôi            | A1-A2    |
| 151 | <b>goal</b> B1<br><i>/ɡoʊl/</i><br>số nhiều goals                    | đích cuối cùng     | A1-A2    |
| 152 | <b>tax</b> B1<br><i>/tæks/</i><br>số nhiều taxes                     | thuế               | A1-A2    |
| 153 | <b>budget</b> B1<br><i>/'bʌdʒ.ɪt/</i><br>số nhiều budgets            | ngân sách          | A1-A2    |
| 154 | <b>business</b> A1<br><i>/'bɪz.nəs/</i>                              | kinh doanh         | A1-A2    |
| 155 | <b>client</b> B1<br><i>/'klaɪ.ənt/</i><br>số nhiều clients           | khách hàng         | A1-A2    |
| 156 | <b>deal</b> B1<br><i>/di:l/</i><br>số nhiều deals                    | thỏa thuận mua bán | A1-A2    |
| 157 | <b>percent</b> A2<br><i>/pɜr.sɛnt/</i>                               | phần trăm          | A1-A2    |
| 158 | <b>product</b> A1<br><i>/'prɒd.əkt/</i><br>số nhiều products         | sản phẩm           | A1-A2    |

| #   | TỪ                                                                               | NGHĨA             | TRÌNH ĐỘ |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------|-------------------|----------|
| 159 | <b>service</b> A2<br><i>/ˈsɜːvɪs/</i><br>số nhiều services                       | dịch vụ           | A1–A2    |
| 160 | <b>loss</b> B2<br><i>/lɒs/</i><br>số nhiều losses                                | thua lỗ           | A1–A2    |
| 161 | <b>brand</b> B1<br><i>/brænd/</i><br>số nhiều brands                             | nhãn hàng         | A1–A2    |
| 162 | <b>drop</b> B1<br><i>/drɒp/</i><br>số nhiều drops                                | hạ                | A1–A2    |
| 163 | <b>quarter</b> B1<br><i>/ˈk(w)ɔː.tə/</i><br>số nhiều quarters                    | quý               | A1–A2    |
| 164 | <b>set up</b> B1<br><i>/ˈset.ʌp/</i>                                             | thiết lập ban đầu | A1–A2    |
| 165 | <b>representative</b> B2<br><i>/ˌreprɪˈzentətɪv/</i><br>số nhiều representatives | người đại diện    | B1–B2    |
| 166 | <b>manufacturer</b> B1<br><i>/ˌmæn.jəˈfæk.tʃə.ə/</i><br>số nhiều manufacturers   | nhà chế tạo       | B1–B2    |
| 167 | <b>profit</b> B1<br><i>/ˈprɒfɪt/</i><br>số nhiều profits                         | lợi nhuận         | B1–B2    |
| 168 | <b>revenue</b> B2<br><i>/ˈrevənjuː/</i>                                          | doanh thu         | B1–B2    |
| 169 | <b>costs</b> B1<br><i>/ˈkɒsts/</i>                                               | chi phí           | B1–B2    |
| 170 | <b>capital</b> B2<br><i>/ˈkæp.ɪ.təl/</i>                                         | vốn               | B1–B2    |
| 171 | <b>income</b> B1<br><i>/ˈɪn.kʌm/</i><br>số nhiều incomes                         | thu nhập cá nhân  | B1–B2    |
| 172 | <b>goods</b> B1<br><i>/ɡʊdz/</i>                                                 | hàng hóa          | B1–B2    |
| 173 | <b>agreement</b> B1<br><i>/əˈɡriːmənt/</i><br>số nhiều agreements                | thỏa thuận        | B1–B2    |
| 174 | <b>commission</b> B2<br><i>/kəˈmɪʃən/</i><br>số nhiều commissions                | tiền hoa hồng     | B1–B2    |
| 175 | <b>enterprise</b> B2<br><i>/ˈentəˌpraɪz/</i><br>số nhiều enterprises             | doanh nghiệp      | B1–B2    |

| #   | TỪ                                                                            | NGHĨA           | TRÌNH ĐỘ |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|
| 176 | <b>investment</b> B2<br><i>/ɪn'vest.mənt/</i><br>số nhiều investments         | đầu tư          | B1-B2    |
| 177 | <b>licence</b> B1<br><i>/'laɪ.s(ə)ns/</i><br>số nhiều licences                | giấy phép       | B1-B2    |
| 178 | <b>management</b> B1<br><i>/'mæn.ədʒ.mənt/</i>                                | sự quản lý      | B1-B2    |
| 179 | <b>property</b> B1<br><i>/'prɒp.ət.i/</i>                                     | tài sản         | B1-B2    |
| 180 | <b>share</b> B2<br><i>/ʃer/</i><br>số nhiều shares                            | Một cổ phần     | B1-B2    |
| 181 | <b>trade</b> B1<br><i>/treɪd/</i>                                             | thương nghiệp   | B1-B2    |
| 182 | <b>entrepreneur</b> B2<br><i>/,ɑːn.trə.prə'nɜː/</i><br>số nhiều entrepreneurs | doanh nhân      | B1-B2    |
| 183 | <b>associate</b> C1<br><i>/ə'soʊsi.ət/</i><br>số nhiều associates             | cộng sự         | B1-B2    |
| 184 | <b>competitor</b> B1<br><i>/kəm'petɪ.ə.tʃə/</i><br>số nhiều competitors       | đối thủ         | B1-B2    |
| 185 | <b>consumer</b> B1<br><i>/kən'sʊmə/</i><br>số nhiều consumers                 | người tiêu dùng | B1-B2    |
| 186 | <b>monopoly</b> C1<br><i>/mə'nɒpə.li/</i><br>số nhiều monopolies              | thế độc quyền   | B1-B2    |
| 187 | <b>trend</b> B1<br><i>/trend/</i><br>số nhiều trends                          | xu hướng        | B1-B2    |
| 188 | <b>auction</b> B2<br><i>/'ʌkʃən/</i><br>số nhiều auctions                     | bán đấu giá     | B1-B2    |
| 189 | <b>calculation</b> B2<br><i>/kælkju'leɪʃən/</i><br>số nhiều calculations      | phép tính toán  | B1-B2    |
| 190 | <b>facilities</b> B1<br><i>/fə'sɪlɪtɪz/</i>                                   | cơ sở vật chất  | B1-B2    |
| 191 | <b>interest rate</b> B2<br><i>/'ɪntərəst reɪt/</i><br>số nhiều interest rates | lãi suất        | B1-B2    |
| 192 | <b>real estate</b> B2<br><i>/'riːl ə,steɪt/</i>                               | bất động sản    | B1-B2    |

| #   | TỪ                                                                                                           | NGHĨA                       | TRÌNH ĐỘ |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|----------|
| 193 | <b>demand</b> B1<br><i>/dɪ'mænd/</i>                                                                         | nhu cầu                     | B1-B2    |
| 194 | <b>export</b> B1<br><i>/'ek.spɔ:rt/</i><br>số nhiều exports                                                  | xuất khẩu                   | B1-B2    |
| 195 | <b>import</b> B1<br><i>/'ɪm.pɔ:rt/</i><br>số nhiều imports                                                   | nhập khẩu                   | B1-B2    |
| 196 | <b>supply</b> B2<br><i>/sə'plaɪ/</i>                                                                         | nguồn cung                  | B1-B2    |
| 197 | <b>retail</b> B2<br><i>/'ri:.teɪl/</i>                                                                       | bán lẻ                      | B1-B2    |
| 198 | <b>supplier</b> B2<br><i>/sə'plaɪ.ə/</i><br>số nhiều suppliers                                               | nhà cung ứng                | B1-B2    |
| 199 | <b>inflation</b> B2<br><i>/ɪn'fleɪʃən/</i>                                                                   | sự lạm phát                 | B1-B2    |
| 200 | <b>report</b> A2<br><i>/rɪ'pɔ:rt/</i><br>số nhiều reports                                                    | báo cáo                     | B1-B2    |
| 201 | <b>bank loan</b> B1<br><i>/'bæŋk ləʊn/</i><br>số nhiều bank loans                                            | khoản cho vay của ngân hàng | B1-B2    |
| 202 | <b>multinational company</b> B2<br><i>/,mʌl-taɪnæf-ə-n(ə)l 'kʌmpəni/</i><br>số nhiều multinational companies | công ty đa quốc gia         | B1-B2    |
| 203 | <b>raw materials</b> B2<br><i>/rɑ: mə'tɪr.i.əlz/</i>                                                         | nguyên vật liệu             | B1-B2    |
| 204 | <b>sales figures</b> B2<br><i>/seɪlz 'fɪɡjʊəz/</i>                                                           | số liệu bán hàng            | B1-B2    |
| 205 | <b>stock exchange</b> B2<br><i>/'stɔ:k ɪks,tʃeɪndʒ/</i><br>số nhiều stock exchanges                          | sở giao dịch chứng khoán    | B1-B2    |
| 206 | <b>tax cuts</b> B2<br><i>/tæks 'kʌts/</i>                                                                    | cắt giảm thuế               | B1-B2    |
| 207 | <b>estimate</b> B2<br><i>/'es.tə.meɪt/</i><br>estimated · estimated                                          | ước tính                    | B1-B2    |
| 208 | <b>public relations</b> B2<br><i>/,pʌblɪk rɪ'leɪʃənz/</i>                                                    | quan hệ công chúng          | B1-B2    |
| 209 | <b>customer</b> A1<br><i>/'kʌstəmə/</i><br>số nhiều customers                                                | người mua                   | A1-A2    |
| 210 | <b>clerk</b> B1<br><i>/klɜ:k/</i><br>số nhiều clerks                                                         | nhân viên văn phòng         | B1-B2    |

| #   | TỪ                                                                                              | NGHĨA                          | TRÌNH ĐỘ |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------|
| 211 | <b>compound</b> B2<br><i>/kəmˈpaʊnd/</i>                                                        | phức hợp                       | B1-B2    |
| 212 | <b>slip back</b> B2<br><i>/slɪp bæk/</i>                                                        | trượt trở lại                  | B1-B2    |
| 213 | <b>accounting</b> B2<br><i>/ə.ˈkaʊn.tɪŋ/</i>                                                    | công tác kế toán               | B1-B2    |
| 214 | <b>bank statement</b> B1<br><i>/'bæŋk ,steɪt.mənt/</i><br>số nhiều bank statements              | bản sao kê giao dịch ngân hàng | B1-B2    |
| 215 | <b>credit history</b> B2<br><i>/'kredɪt 'hɪstəri/</i><br>số nhiều credit histories              | lịch sử tín dụng               | B1-B2    |
| 216 | <b>transport company</b> B1<br><i>/'træn.spɔːrt 'kʌm.pə.ni/</i><br>số nhiều transport companies | công ty vận tải                | B1-B2    |
| 217 | <b>quality control</b> B2<br><i>/'kwælɪti kən'trəʊl/</i>                                        | kiểm soát chất lượng           | B1-B2    |
| 218 | <b>warehouse</b> B2<br><i>/'wer.haʊs/</i><br>số nhiều warehouses                                | nhà kho                        | B1-B2    |
| 219 | <b>inspector</b> B1<br><i>/ɪnˈspektər/</i><br>số nhiều inspectors                               | thanh tra viên                 | B1-B2    |
| 220 | <b>pie chart</b> B1<br><i>/paɪ tʃɑːrt/</i><br>số nhiều pie charts                               | biểu đồ tròn                   | B1-B2    |
| 221 | <b>chequebook</b> B1<br><i>/'tʃek.bʊk/</i><br>số nhiều chequebooks                              | sổ séc                         | B1-B2    |
| 222 | <b>distributor</b> C1<br><i>/dɪˈstrɪb.jə.tər/</i><br>số nhiều distributors                      | nhà phân phối                  | B1-B2    |
| 223 | <b>conference hall</b> B1<br><i>/'kɔːnfərəns hɔːl/</i><br>số nhiều conference halls             | phòng họp                      | B1-B2    |
| 224 | <b>production site</b> B2<br><i>/prəˈdʌkʃən saɪt/</i><br>số nhiều production sites              | điểm sản xuất                  | B1-B2    |
| 225 | <b>legal address</b> B2<br><i>/'liːgl əˈdres/</i><br>số nhiều legal addresses                   | địa chỉ pháp lý                | B1-B2    |
| 226 | <b>blank cheque</b> B2<br><i>/,blæŋk 'tʃek/</i><br>số nhiều blank cheques                       | séc để trống                   | B1-B2    |
| 227 | <b>broker</b> C1<br><i>/'brʊkə-/</i><br>số nhiều brokers                                        | môi giới                       | B1-B2    |

| #   | TỪ                                                   | NGHĨA            | TRÌNH ĐỘ |
|-----|------------------------------------------------------|------------------|----------|
| 228 | <b>invoice</b> B2<br>/'ɪn,vɔɪs/<br>số nhiều invoices | hóa đơn chứng từ | B1-B2    |

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: <https://languageminute.com/vi/learn/en/topic/276-kinh-doanh-va-tai-chinh>

English Minute: <https://apps.apple.com/app/id6474075337>